

BẢN SAO

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH.
Số chứng thực: BK. Quyết định /CT.UBND

Ngày: 09-12-2014

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG DĨ AN



Trần Hữu Luận

Nộp Thuế

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA DĨ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Người nhận: **05**
19-03-2014
CỤC THUẾ NHÀ NƯỚC TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG KẾ KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ 100208) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/8/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 8 Lý Thường Kiệt, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Thành viên	Ông Phạm Hồng Phi	Chủ tịch
----------------------------	--------------------------	-----------------

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Hồng Phi	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Thố	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Đức Vinh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (TP.Hà Nội) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

2
NH
P.D.
D.A.
A.I
011
31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Hồng Phi
Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 2 năm 2014

Số. 76/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2013 của
Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An, được lập ngày 28 tháng 2 năm 2014, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tiên Trình

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2013-075-1

SỐ
H
T
M
T
P.H.
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		73.403.672.183	68.308.398.157
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	42.939.449.647	37.049.590.044
1. Tiền	111		17.229.224.504	12.049.590.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.710.225.143	25.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.701.036.747	18.965.726.459
1. Phải thu khách hàng	131		20.637.339.717	18.679.166.219
2. Trả trước cho người bán	132		2.063.697.030	286.560.240
IV- Hàng tồn kho	140		7.583.606.887	12.232.372.095
1. Hàng tồn kho	141	6.2	7.583.606.887	12.232.372.095
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		179.578.902	60.709.559
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		38.469.349	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.3	141.109.553	60.709.559
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		4.031.482.511	4.720.740.676
I Các khoản phải thu dài hạn	210		100.407.000	94.407.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		100.407.000	94.407.000
II Tài sản cố định	220		3.884.175.511	3.951.412.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.4	3.884.175.511	3.951.412.843
- Nguyên giá	222		42.977.249.657	43.547.588.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.093.074.146)	(39.596.175.772)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.900.000	674.920.833
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.5	46.900.000	674.920.833
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		77.435.154.694	73.029.138.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		54.098.413.968	54.592.348.648
I- Nợ ngắn hạn	310		53.465.436.346	48.888.458.642
2. Phải trả người bán	312		20.031.769.424	20.776.202.930
3. Người mua trả tiền trước	313		541.655.000	978.755.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.6	966.657.414	845.923.235
5. Phải trả người lao động	315		8.867.206.888	5.151.124.149
6. Chi phí phải trả	316	6.7	9.180.254.198	6.112.685.263
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	6.8	11.380.319.395	13.079.572.039
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.497.574.027	1.944.196.026
II- Nợ dài hạn	330		632.977.622	5.703.890.006
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.9	632.977.622	5.703.890.006
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		23.336.740.726	18.436.790.185
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.10	23.336.740.726	18.436.790.185
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.037.676.781	8.880.858.599
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.349.415.318	20.506.233.500
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		167.830.643	167.830.643
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.486	337.486
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.218.519.502)	(11.118.470.043)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		77.435.154.694	73.029.138.833

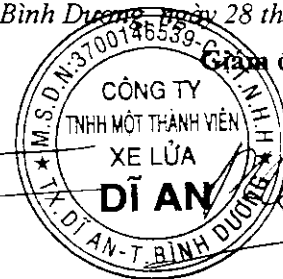
Bình Dương, ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Phạm Hồng Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

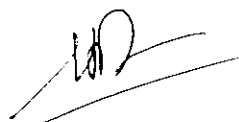
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.11	76.106.590.884	77.129.947.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.106.590.884	77.129.947.538
4. Giá vốn hàng bán	11	6.12	68.998.626.499	70.345.880.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.107.964.385	6.784.066.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.13	2.095.890.503	1.799.054.611
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	6.14	3.302.016.535	3.452.630.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.15	2.377.079.491	1.907.066.984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.524.758.862	3.223.423.965
11. Thu nhập khác	31	6.16	6.842.991.383	759.174.023
12. Chi phí khác	32	6.16	5.467.799.704	759.174.023
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.375.191.679	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.899.950.541	3.223.423.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.17	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.899.950.541	3.223.423.965

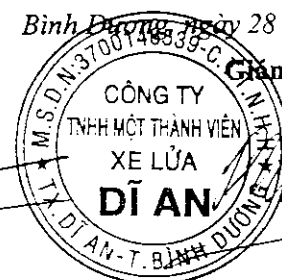
Bình Dương, ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Phạm Hồng Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.899.950.541	3.223.423.965
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	420.393.081	498.770.318
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.293.434.686)	(1.799.054.611)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.026.908.936	1.923.139.672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.860.179.631)	5.199.772.991
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.648.765.208	18.817.194.232
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(493.934.680)	(8.344.276.653)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	638.020.833	133.231.578
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.000.000)	(348.020.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	3.949.580.666	17.381.040.987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(156.818.182)	(1.037.610.909)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	2.095.890.503	1.799.054.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.939.072.321	761.443.702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.888.652.987	18.142.484.689
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.049.590.044	18.907.105.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.206.616	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42.939.449.647	37.049.590.044



Bình Dương, ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Phạm Hồng Phi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ 100208) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/8/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 8 Lý Thường Kiệt, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thiết kế, sản xuất, sửa chữa đầu máy xe lửa toa xe; Thiết kế, sản xuất chi tiết và phụ tùng cho đầu máy xe lửa, toa xe; Mua bán: đầu máy xe lửa, toa xe, chi tiết và phụ tùng đầu máy xe lửa, toa xe; Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ, rơ móc; Mua bán: xe có động cơ, rơ móc; chi tiết, phụ tùng cho xe có động cơ, rơ móc; Đại lý xăng, dầu, mỡ bôi trơn; Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật; Cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị; Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ; Dịch vụ ăn uống; Hoạt động thể thao, giải trí; Đại lý vé máy bay, vé tàu hỏa, vé tàu thủy; Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh Bất động sản; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng, vật liệu hóa chất; Kinh doanh vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty. Xuất khẩu trực tiếp sản phẩm phụ tùng của Công ty; Gia công cơ khí, sản xuất, mua bán cấu kiện bằng kim loại cho lĩnh vực công nghiệp và dân dụng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong năm của Công ty là trong lĩnh vực sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí và cho thuê mặt bằng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	10.647.712	8.846.499
Tiền gửi ngân hàng	17.218.576.792	12.040.743.545
Các khoản tương đương tiền	25.710.225.143	25.000.000.000
Tổng	42.939.449.647	37.049.590.044

Khoản tương đương tiền trình bày khoản ký quỹ tại ngân hàng thời hạn dưới 3 tháng.

6.2 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.340.335.401	6.659.007.621
Công cụ, dụng cụ	125.452.830	113.199.560
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.117.818.656	5.460.164.914
Tổng	7.583.606.887	12.232.372.095

6.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	141.109.553	60.709.559
Tổng	141.109.553	60.709.559



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA ĐĨ AN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.4 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	18.415.009.221	16.893.374.721	4.614.016.324	814.421.528	2.810.766.821	43.547.588.615
Tăng trong năm	-	135.000.000	32.420.140	21.818.182	-	189.238.322
Mua trong năm	-	135.000.000	-	21.818.182	-	156.818.182
Tăng khác	-	-	32.420.140	-	-	32.420.140
Giảm trong năm	-	57.020.143	-	702.557.137	-	759.577.280
Giảm khác (*)	-	57.020.143	-	702.557.137	-	759.577.280
Số dư tại 31/12/2013	18.415.009.221	16.971.354.578	4.646.436.464	133.682.573	2.810.766.821	42.977.249.657
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	17.184.201.410	15.951.524.857	4.519.413.110	812.188.796	1.128.847.599	39.596.175.772
Tăng trong năm	211.685.464	172.110.909	51.763.066	18.460.398	-	454.019.837
Khấu hao trong năm	178.058.708	172.110.909	51.763.066	18.460.398	-	420.393.081
Tăng khác	33.626.756	-	-	-	-	33.626.756
Giảm trong năm	-	87.255.331	112.082.090	757.784.042	-	957.121.463
Giảm khác (*)	-	87.255.331	112.082.090	757.784.042	-	957.121.463
Số dư tại 31/12/2013	17.395.886.874	16.036.380.435	4.459.094.086	72.865.152	1.128.847.599	39.093.074.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	1.230.807.811	941.849.864	94.603.214	2.232.732	1.681.919.222	3.951.412.843
Tại 31/12/2013	1.019.122.347	934.974.143	187.342.378	60.817.421	1.681.919.222	3.884.175.511

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2013 là 36.390.784.554 đồng (31/12/2012: 36.078.187.759 đồng).

(*) Các khoản điều chỉnh giảm là các khoản điều chỉnh do chênh lệch thừa/thiếu khi thực hiện kiểm kê tại ngày 31/12/2013.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã không thực hiện việc điều chuyển các tài sản cố nguyên giá dưới 30.000.000 đồng sang công cụ dụng cụ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 do các tài sản cố nguyên giá dưới 30.000.000 đồng đã được Công ty khấu hao hết tại ngày 31/12/2013.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA ĐĨ AN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.5 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	46.900.000	674.920.833
Tổng	46.900.000	674.920.833

6.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	932.460.876	758.857.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.251	1.500.251
Thuế thu nhập cá nhân	32.696.287	85.565.483
Tổng	966.657.414	845.923.235

6.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả trình bày khoản dự phòng bảo hành sản phẩm dựa trên doanh thu đã thực hiện trong năm.

6.8 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	44.372.060	119.217.360
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	7.545.307.394	12.941.807.393
Phải trả cán bộ công nhân viên	3.790.639.941	18.547.286
Tổng	11.380.319.395	13.079.572.039

6.9 Phải trả dài hạn khác

Đây là các khoản khách hàng đặt cọc, ký quỹ để thuê phòng, thuê sân tennis, thuê mặt bằng của Công ty.

502
 H N
 T Y
 M
 T
 H A
 P H

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA ĐĨ AN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.10	Vốn chủ sở hữu	Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu							Đơn vị tính: VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			Tổng	
Số dư tại 01/01/2012	8.489.069.602	20.702.592.591	167.830.643	337.486	(14.341.894.008)			15.017.936.314	
Tăng trong năm	391.788.997	-	-	-	3.223.423.965			3.615.212.962	
Tăng vốn	391.788.997								391.788.997
Lãi sau thuế								3.223.423.965	
Giảm trong năm	-	196.359.091	-	-	-			196.359.091	
Giảm do tăng vốn	-	196.359.091	-	-	-			196.359.091	
Số dư tại 31/12/2012	8.880.858.599	20.506.233.500	167.830.643	337.486	(11.118.470.043)			18.436.790.185	
Số dư tại 01/01/2013	8.880.858.599	20.506.233.500	167.830.643	337.486	(11.118.470.043)			18.436.790.185	
Tăng trong năm	156.818.182	-	-	-	4.899.950.541			5.056.768.723	
Tăng vốn	156.818.182								156.818.182
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.899.950.541			4.899.950.541	
Giảm trong năm	-	156.818.182	-	-	-			156.818.182	
Giảm do tăng vốn	-	156.818.182	-	-	-			156.818.182	
Số dư tại 31/12/2013	9.037.676.781	20.349.415.318	167.830.643	337.486	(6.218.519.502)			23.336.740.726	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA ĐĨ AN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.11 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	76.106.590.884	77.129.947.538
Tổng	76.106.590.884	77.129.947.538

6.12 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.998.626.499	70.345.880.997
Tổng	68.998.626.499	70.345.880.997

6.13 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.095.890.503	1.799.054.611
Tổng	2.095.890.503	1.799.054.611

6.14 Chi phí bán hàng

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí bảo hành sản phẩm	3.096.418.935	3.273.682.203
Chi phí bằng tiền khác	205.597.600	178.948.000
Tổng	3.302.016.535	3.452.630.203

6.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	157.983.734	123.127.029
Chi phí đồ dùng văn phòng	196.414.754	252.124.854
Thuế, phí và lệ phí	517.885.555	620.943.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.943.636	-
Chi phí bằng tiền khác	1.417.851.812	910.871.408
Tổng	2.377.079.491	1.907.066.984

6.16 Thu nhập/ Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Thu do bồi thường	4.000.000.000	-
Thu nhập khác	2.842.991.383	759.174.023
Tổng	6.842.991.383	759.174.023
Chi phí khác		
Chi sửa chữa, khắc phục tài sản được bồi thường	2.645.741.886	-
Chi phí khác	2.822.057.818	759.174.023
Tổng	5.467.799.704	759.174.023
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.375.191.679	-

6.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán	4.899.950.541	3.223.423.965
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	4.899.950.541	3.223.423.965
- Chuyển lỗ	4.899.950.541	3.223.423.965
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-



7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	12.094.679.765	20.000.000.000
XN Vận dụng Toa xe hàng Hà Nội	34.534.500	669.199.347
Xí nghiệp sửa chữa toa xe Hà Nội	680.065.210	373.367.262
Công ty cổ phần vật tư đường sắt Sài Gòn	-	1.189.500.000
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn	24.102.939.056	165.861.000
Chi nhánh cty CP XNK VTTB ĐS Lạng Sơn	-	336.655.000
Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	17.517.500	247.034.920
XN Cao su Đường sắt	-	179.310.384
XN Toa xe Sài Gòn	3.991.405.000	3.416.880.909
CTy CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	-	110.209.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Hàng Hóa Đường Sắt	22.232.114.300	876.500.636
XN Toa xe Vinh	67.266.100	365.847.852
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	13.530.841.054	-
Tổng	76.751.362.485	27.930.366.310
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	695.134.000	17.384.761.118
Công ty Vận tải Hàng hóa Đường sắt	431.200.000	51.061.706.935
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	-	5.921.718.344
Ga Sài Gòn	-	150.084.000
Công Ty TNHH MTV Thông Tin Tín Hiệu Đường Sắt Sài Gòn	-	193.545.000
XN Vận dụng Toa xe hàng Hà Nội	98.559.287	440.667.700
XN Sửa chữa toa xe Hà Nội	-	795.483.700
Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	-	207.185.000
XN toa xe Sài Gòn	2.753.247.350	3.160.692.700
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	177.408.000	66.242.000
Tổng	4.155.548.637	79.382.086.497

015
CH
IG 1
TIE
IE
TP. I
TP.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA ĐĨ AN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	1.725.795.236	4.757.820.169
Công ty Vận tải Hàng hóa Đường sắt	14.150.514.527	12.593.126.748
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	-	328.130.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	233.006.654	-
XN Vận dụng Toa xe hàng Hà Nội	323.794.460	92.197.600
XN Sửa chữa toa xe Hà Nội	216.584.403	61.038.903
Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	-	207.185.000
XN Toa xe Vinh	26.049.100	-
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	-	47.960.000
Tổng	16.675.744.380	18.087.458.420
<u>Phải trả nhà cung cấp</u>		
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	17.376.207.530	17.977.338.530
Xí nghiệp Cao su đường sắt	-	90.828.100
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	67.250.959	984.288.609
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	7.545.307.394	12.941.807.393
Tổng	24.988.765.883	31.994.262.632

7.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA DĨ AN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

	Giá trị còn lại 31/12/2013 VND	Giá trị còn lại 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.939.449.647	37.049.590.044
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.737.746.717	18.773.573.219
Tài sản tài chính khác	46.900.000	674.920.833
Tổng cộng	63.724.096.364	56.498.084.096
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	32.045.066.441	39.559.664.975
Chi phí phải trả	9.180.254.198	6.112.685.263
Tổng cộng	41.225.320.639	45.672.350.238

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

TÀI
 AN
 ĐP
 ĐÁ
 A
 011
 CH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA DĨ AN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013			
Tiền và tương đương tiền	42.939.449.647	-	42.939.449.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.637.339.717	100.407.000	20.737.746.717
Tài sản tài chính khác	46.900.000	-	46.900.000
			63.724.096.364
01/01/2013			
Tiền và tương đương tiền	37.049.590.044	-	37.049.590.044
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.679.166.219	94.407.000	18.773.573.219
Tài sản tài chính khác	674.920.833	-	674.920.833
			56.498.084.096
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	31.412.088.819	632.977.622	32.045.066.441
Chi phí phải trả	9.180.254.198	-	9.180.254.198
			41.225.320.639
01/01/2013			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	33.855.774.969	5.703.890.006	39.559.664.975
Chi phí phải trả	6.112.685.263	-	6.112.685.263
			45.672.350.238

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

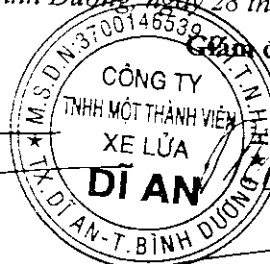
Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Giám đốc





Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Phạm Hồng Phi